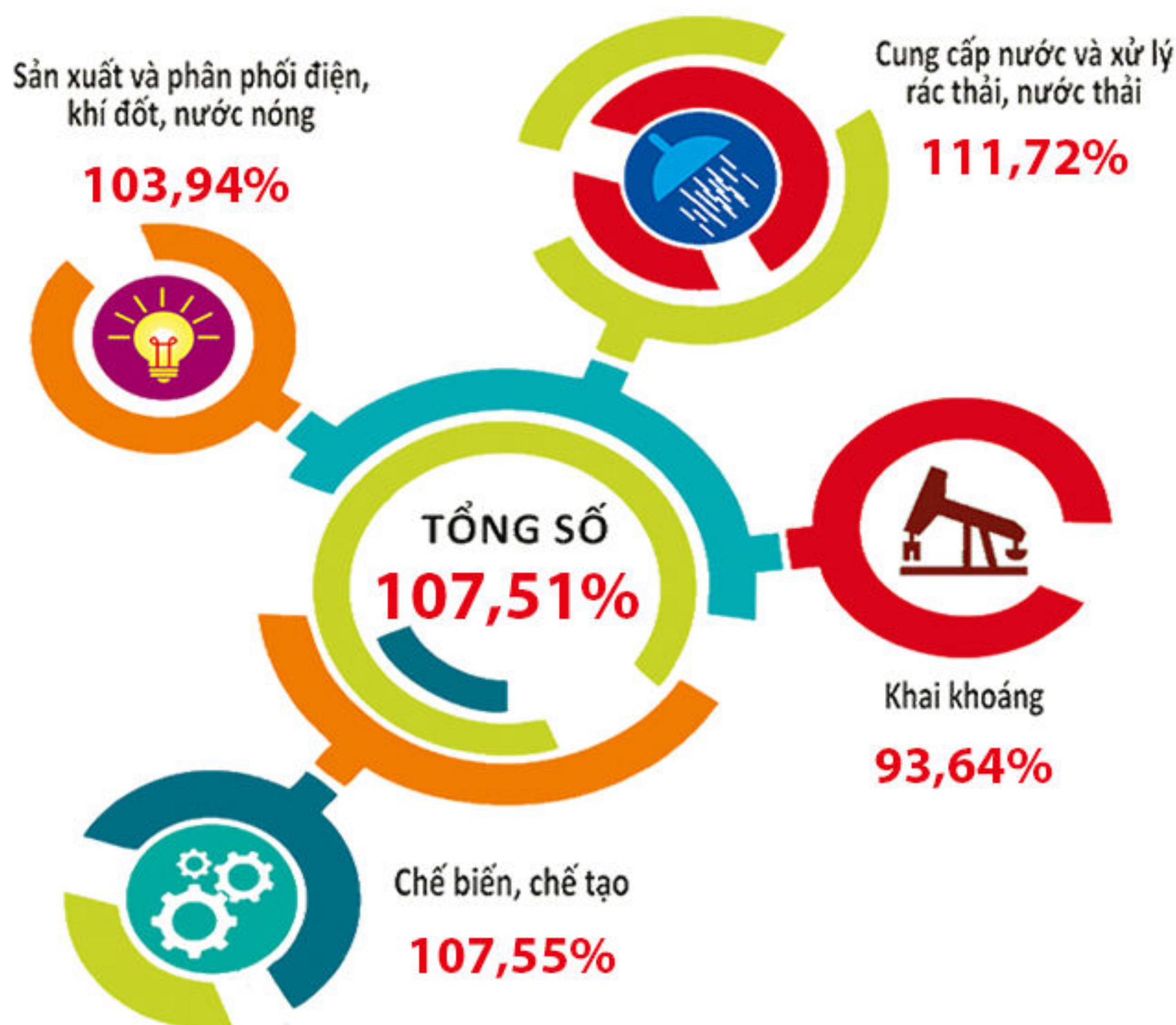


KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG











THÁNG 4 NĂM 2022

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) 4 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)

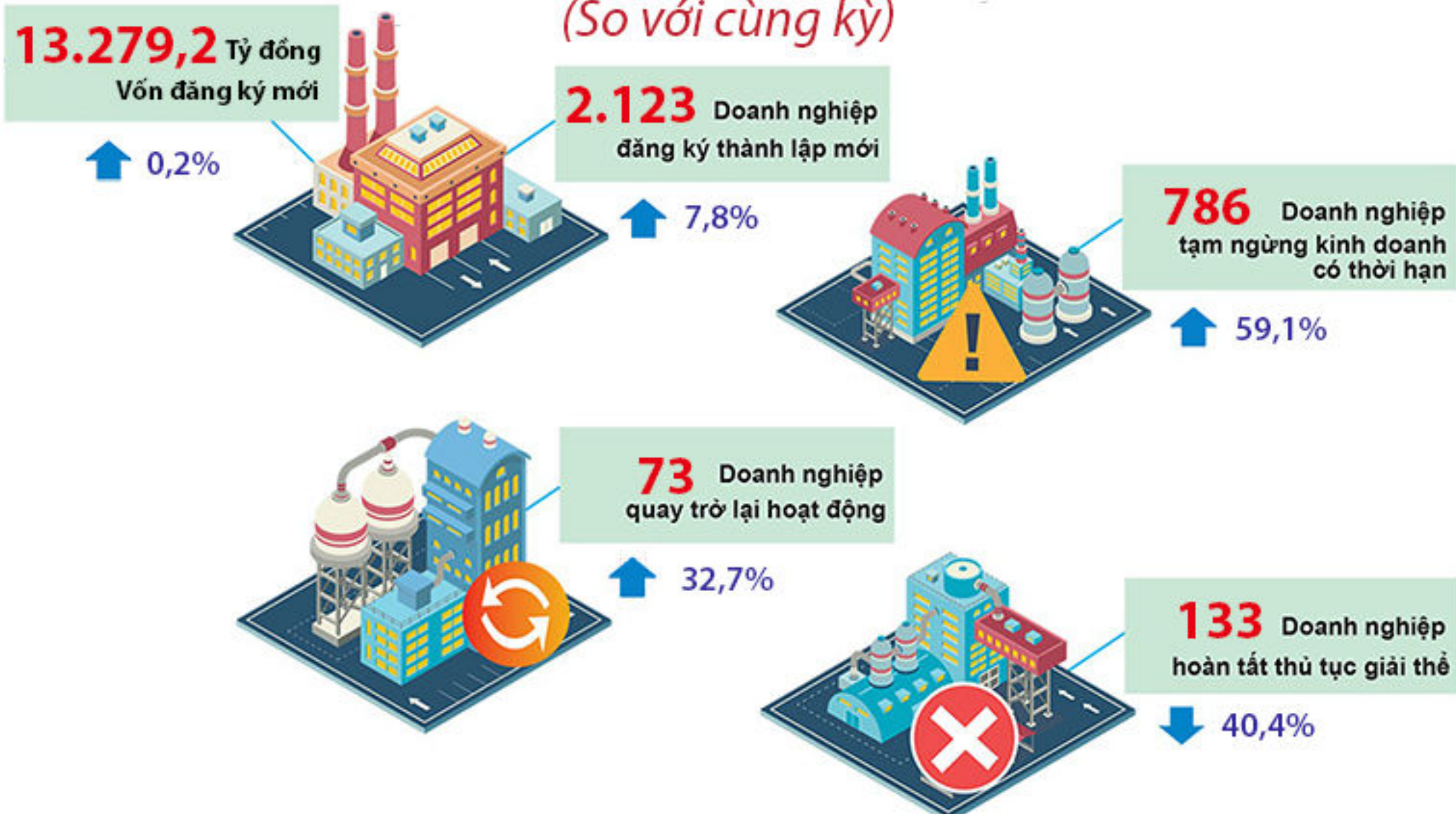


CHỈ SỐ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO 4 THÁNG NĂM 2022

	so với cùng kỳ (%)
 Sản xuất chế biến thực phẩm	101,02
 Sản xuất trang phục	99,33
 Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu	119,87
 Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	112,70
 Sản xuất kim loại	98,52
 SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,42
 SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,51
 Sản xuất thiết bị điện	100,94
 Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,59
 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,53

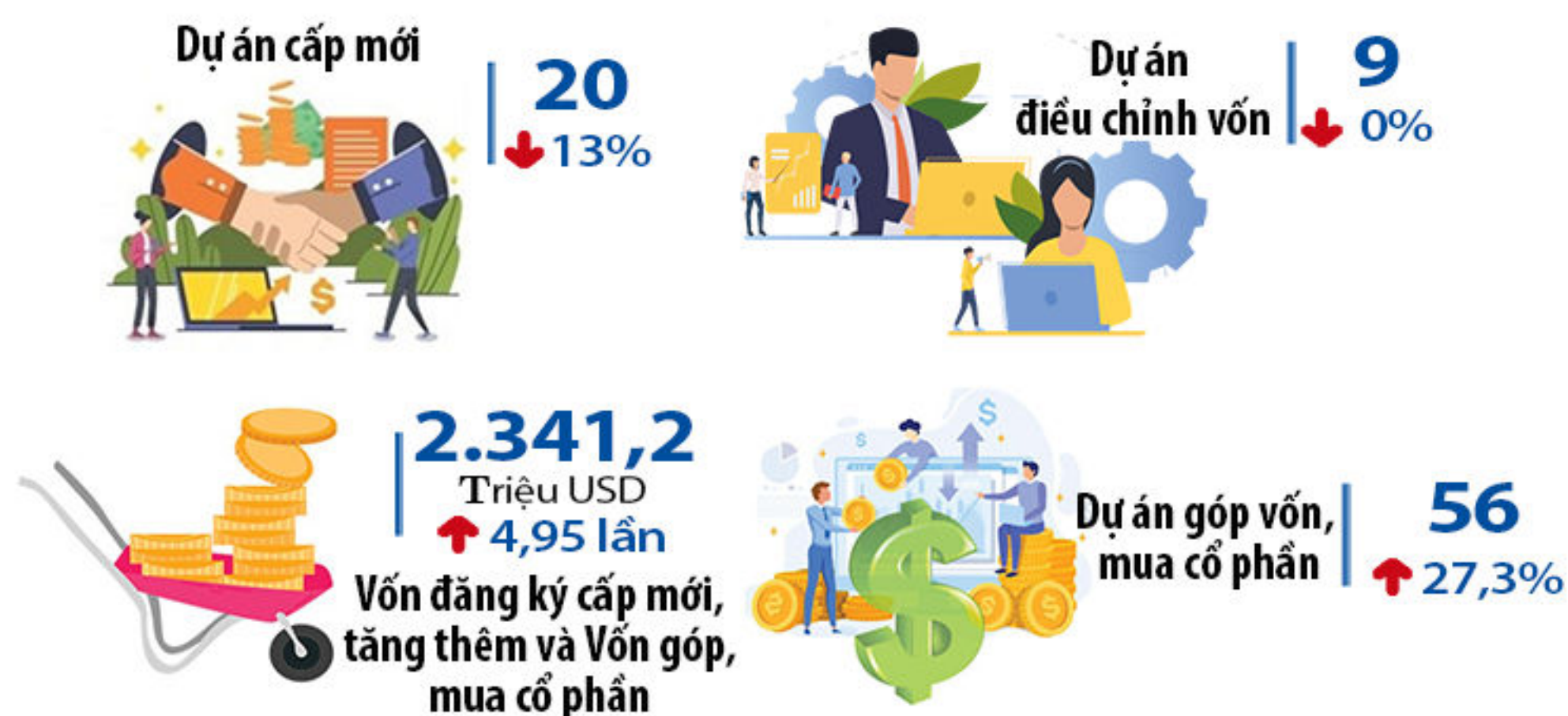
TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỪ 01/01/2022 ĐẾN 15/4/2022

(So với cùng kỳ)



THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ 01/01/2022 ĐẾN 15/4/2022

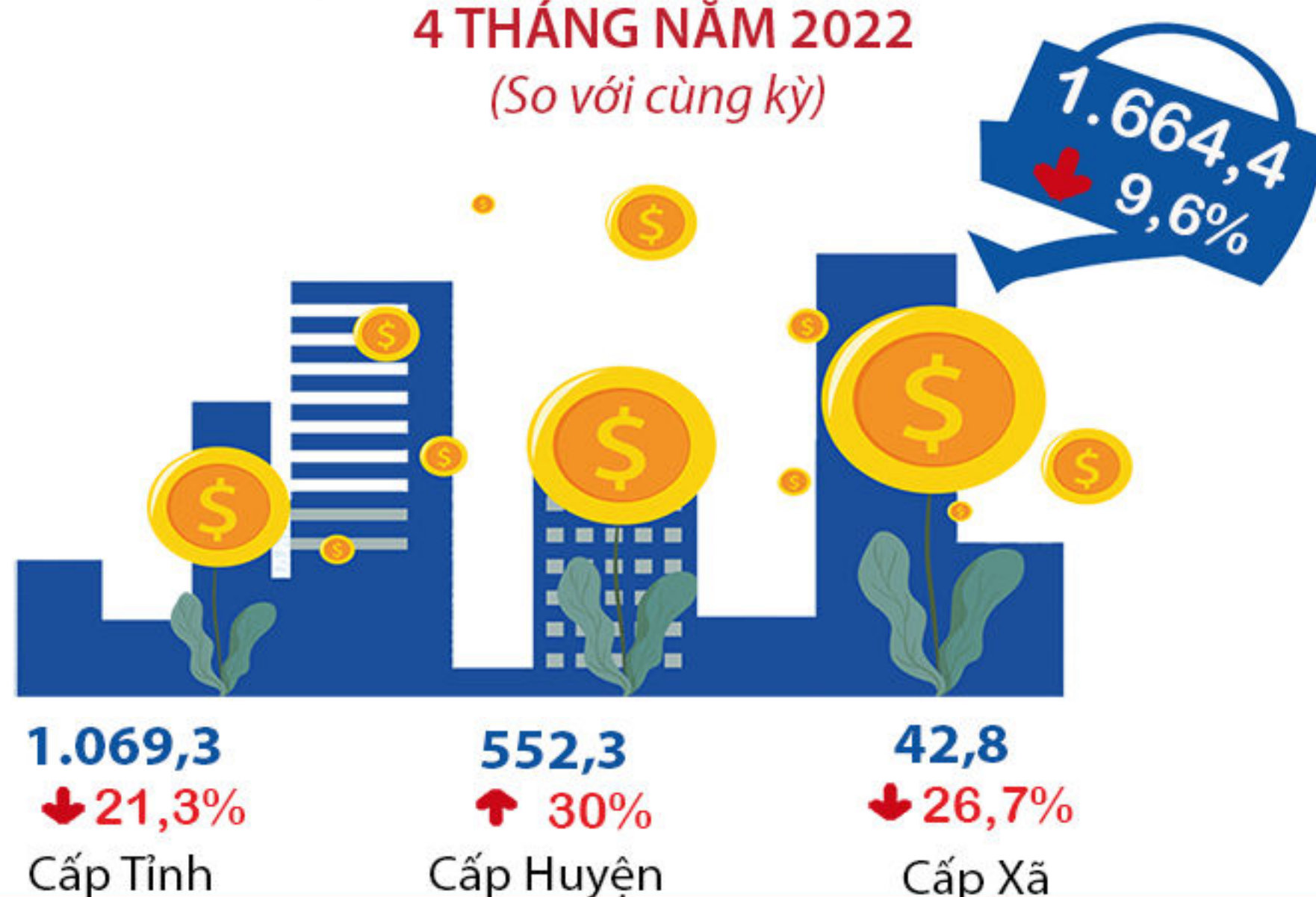
(So với cùng kỳ)



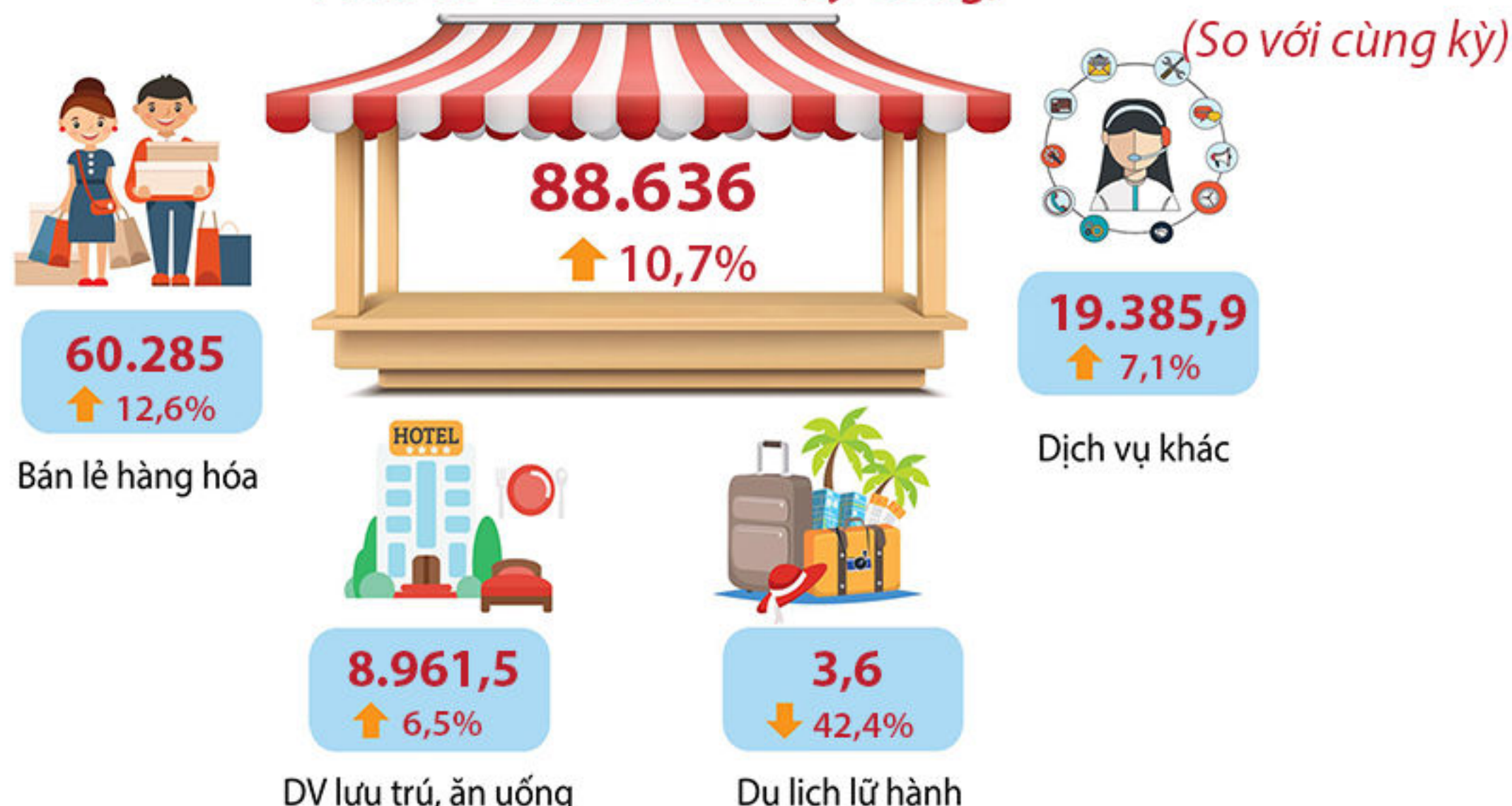
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 4 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)

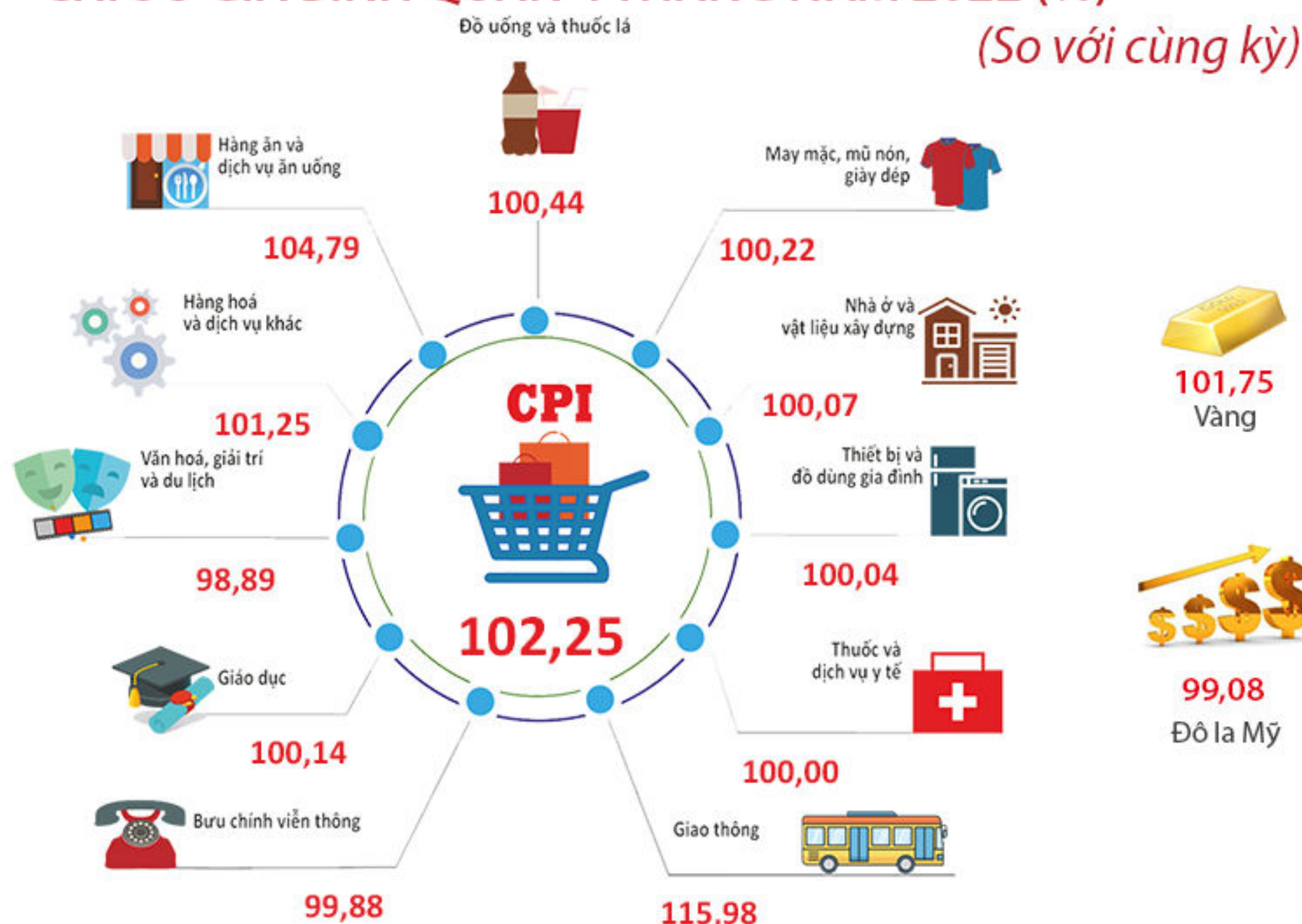
ĐVT: tỷ đồng



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 THÁNG NĂM 2022 (tỷ đồng)

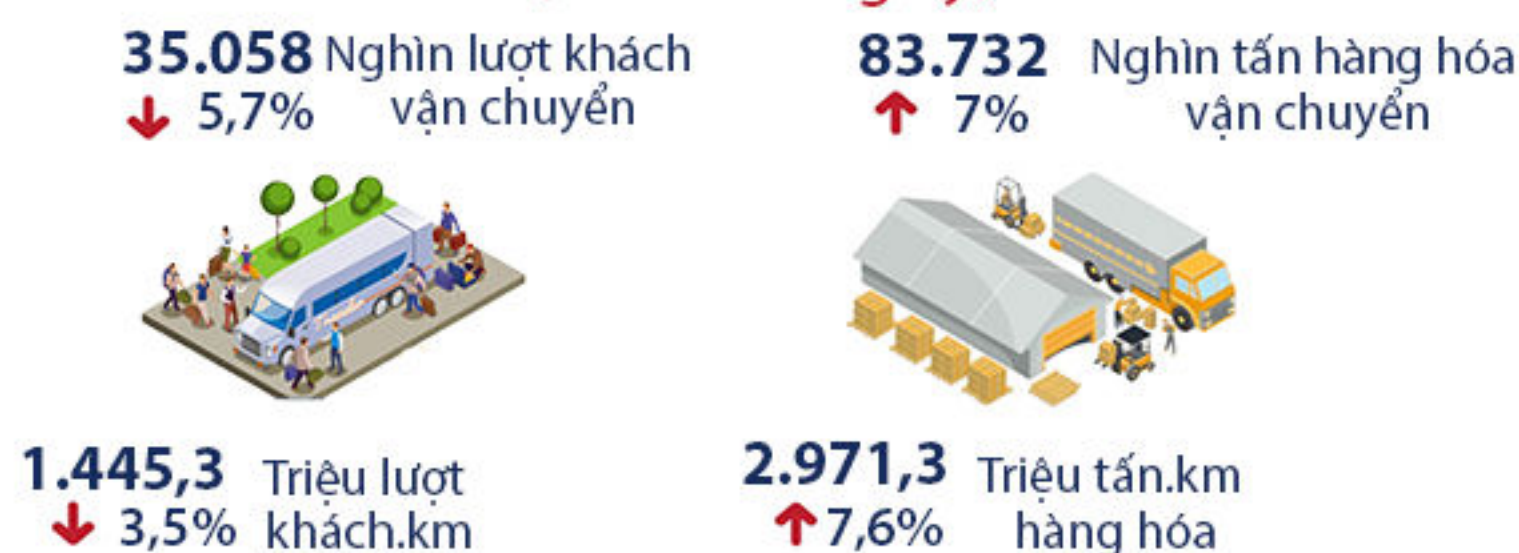


CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN 4 THÁNG NĂM 2022 (%)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 4 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)



Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

9.495,2 tỷ đồng **↑ 10,1%**

Vận tải đường bộ

↑ 6,6%



Vận tải đường thủy

↑ 17,2%



Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

↑ 12,5%



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 4 THÁNG NĂM 2022 (Tỷ USD) (So với cùng kỳ)

Xuất khẩu

12,46 ↑ 11,9%
tỷ USD

Xuất siêu

3,92
tỷ USD

8,54 ↑ 1,3%
tỷ USD

Nhập khẩu



Khu vực kinh tế trong nước **2,31** ↑ 11,4%
tỷ USD



Khu vực kinh tế trong nước **1,22** ↑ 1,1%
tỷ USD



Khu vực FDI **10,15** ↑ 12%
tỷ USD



Khu vực FDI **7,32** ↑ 1,3%
tỷ USD

MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (Nghìn USD)

Ước 4 Tháng

So cùng kỳ



Hàng dệt, may

984.373

108,34%



Giày dép các loại

751.831

109,63%



Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù

204.459

116,10%



Gỗ và sản phẩm từ gỗ

2.403.263

105,93%



Sản phẩm từ chất dẻo

374.070

113,81%



Sắt thép, sản phẩm từ sắt thép

922.715

143,11%



Máy móc, thiết bị, phụ tùng

1.734.059

102,65%



Máy vi tính, sản phẩm điện tử

455.590

109,29%



Phụ tùng ô tô

254.914

94,51%

TOP 6 THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU (Triệu USD)

4.309,7



Mỹ

1.396,7



Khối EU

1.190



Nhật Bản

1.188,2



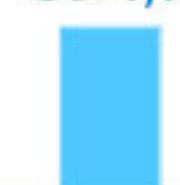
Hàn Quốc

923,2



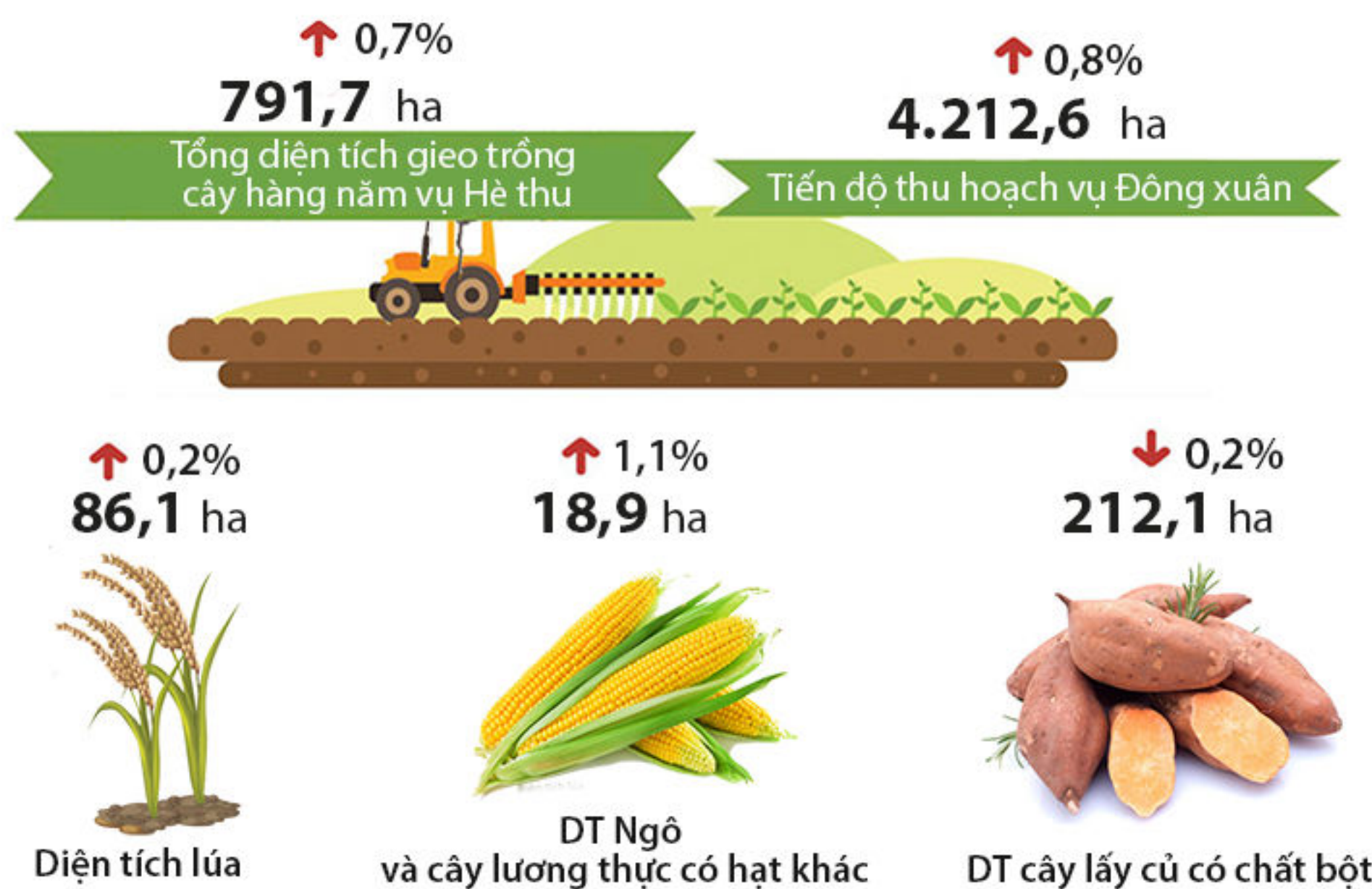
Đài Loan

894,7

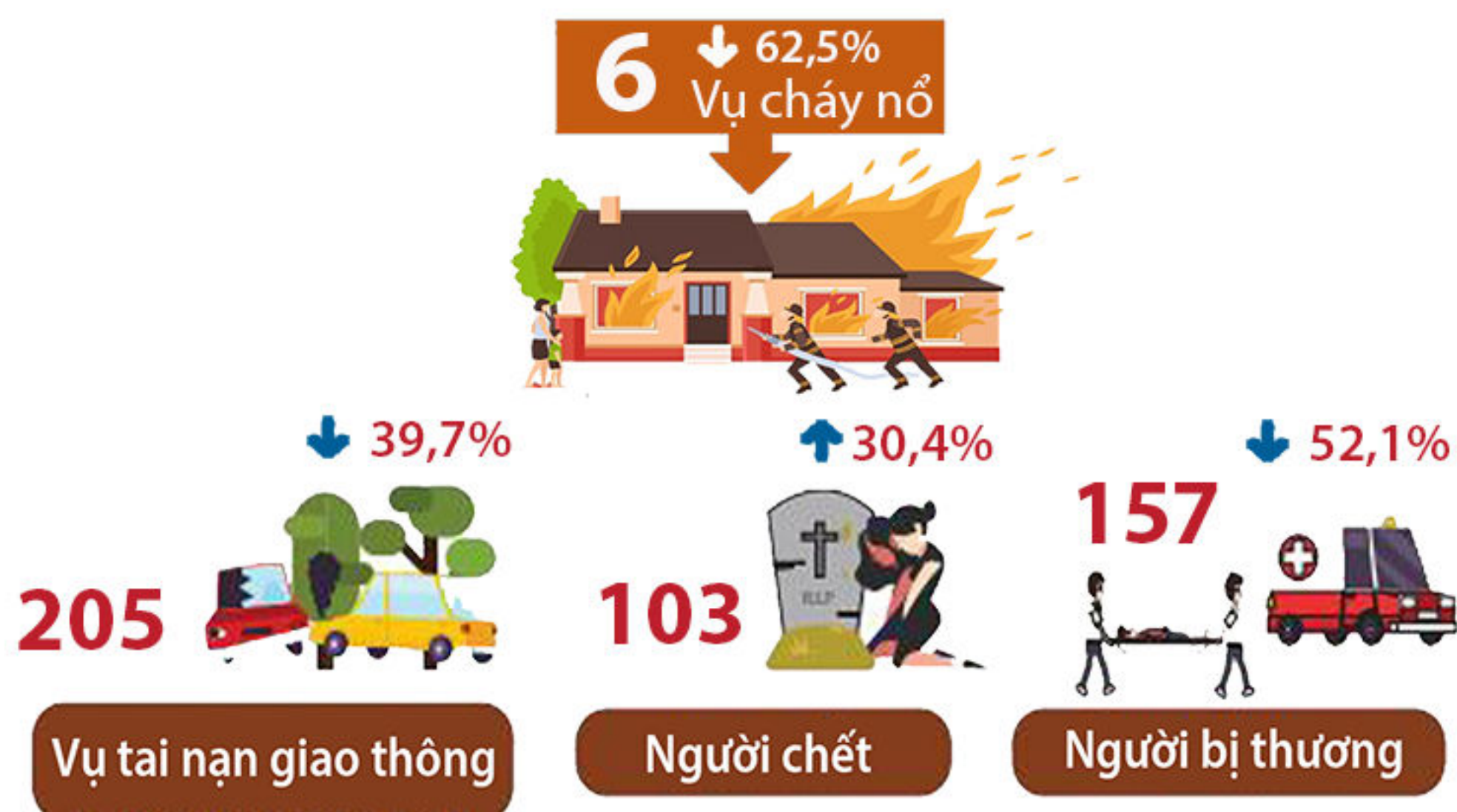


Hồng Kông

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 4 THÁNG NĂM 2022



TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY NỔ (TÍNH ĐẾN 14/4/2022) (So với cùng kỳ)



Số: 316 /CTK-BC

Bình Dương, ngày 25 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

Trên cơ sở rà soát, đánh giá lại số liệu kinh tế - xã hội 3 tháng đầu năm 2022, ước tính kết quả sản xuất kinh doanh tháng 4 năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022 như sau:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng năm 2022 tăng 7,5% so với cùng kỳ (cùng kỳ 4 tháng/2021 tăng 7,7%).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2022 tăng 10,7% so với cùng kỳ (cùng kỳ 4 tháng/2021 tăng 10,6%), Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng năm 2022 tăng 12,6% (cùng kỳ 4 tháng/2021 tăng 13,7%).

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 4 tháng năm 2022 đạt 12.460 triệu USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ (cùng kỳ 4 tháng/2021 tăng 46,8%). Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 4 tháng năm 2022 đạt 8.537 triệu USD, tăng 1,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ 4 tháng/2021 tăng 30,6%).

- Tổng thu ngân sách nhà nước 4 tháng năm 2022 là 23.400 tỷ đồng, bằng 89,5% so với cùng kỳ (cùng kỳ 4 tháng/2021 tăng 5,4%). Tổng chi ngân sách địa phương tháng 4 tháng năm 2022 là 4.700 tỷ đồng, tăng 33,5% so với cùng kỳ (cùng kỳ 4 tháng/2021 bằng 96,8%).

A. KINH TẾ

1. Sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2022, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã chủ động thích ứng trong tình hình mới, tận dụng cơ hội để khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, cùng với nhiều chính sách được Tỉnh hỗ trợ như: Giảm mức thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu; tăng thời gian làm thêm cho người lao động; hỗ trợ nhà ở,... góp phần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp duy trì ổn định sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2022 tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ; Sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng tương ứng 10,3% và tăng 0,6%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

tăng tương ứng 4,5% và 12,1%. Riêng ngành khai khoáng tăng 0,5% so với tháng trước và giảm 11,1% so cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tăng 7,5% so với cùng kỳ; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,6% so với cùng kỳ; Sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,9%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,7% so với cùng kỳ. Riêng ngành khai khoáng giảm 6,4% so với cùng kỳ.

Chia theo từng ngành kinh tế cấp I như sau:

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đóng vai trò chủ chốt, thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành, chiếm tỷ trọng 98,9% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2022 tăng 7,5% so với cùng kỳ. Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước như: Dệt tăng 7,6%; Da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,7%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 13,1%; Thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 19,9%; Sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,7%; Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 17,42%; Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,5%; Xe có động cơ tăng 24,5%; Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 9,6%; Giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,5%.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 9%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 37,04%; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; Tái chế phế liệu tăng 9,32%...

Các sản phẩm trong tháng 4 năm 2022 có mức tăng so với cùng kỳ như: Sữa và kem chưa cô đặc các loại tăng 11,5%; cà phê các loại 4,1%; thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản tăng 19,4%; quần áo các loại tăng 38%, giày thể thao tăng 34,6%; bao bì nhựa các loại tăng 14,8%; sắt thép cán tăng 9,8%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: nước chấm các loại giảm 25,6%; gỗ xẻ các loại giảm 9,6%; thuốc viên giảm 21,7%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4 năm 2022 tăng 2,5% so với tháng trước (cùng kỳ tháng 4/2021 tăng 3,6%), trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,8%; Lao động tăng tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,5% so với cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng năm 2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp bằng 82,3% so cùng kỳ. Trong đó: lao động ngành chế biến, chế tạo bằng 82,3%; một số ngành có lao động giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 28,5%; Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 23,6%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 25,2%; Trang phục giảm 19,3%; Thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 20,7%.

2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, tình hình hoạt động doanh nghiệp

a. Đăng ký kinh doanh trong nước

Từ ngày 01/4/2022 đến 15/4/2022, đã thu hút được 335 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới (giảm 14,8% so với cùng), với tổng số vốn là 2.085,6 tỷ đồng (giảm 17,7% so với cùng) và 80 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn (tăng 21,2% so với cùng kỳ), với tổng số vốn tăng thêm là 927 tỷ đồng (giảm 22,5% so với cùng).

Từ đầu năm đến ngày 15/4/2022, đã thu hút được 2.123 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới (tăng 7,8% so với cùng kỳ), với tổng số vốn là 13.279,2 tỷ đồng (tăng 0,2% so với cùng kỳ) và 421 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn (tăng 9,9% so với cùng kỳ), với tổng số vốn tăng thêm là 10.435,6 tỷ đồng (giảm 53,5% so với cùng). Số doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động là 8 doanh nghiệp, giảm 11,1% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 67 doanh nghiệp, giảm 1,5% so với cùng kỳ.

b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ ngày 01/4/2022 đến ngày 15/4/2022, đã thu hút 657,9 triệu đô la Mỹ. Trong đó số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới 6 dự án (bằng 100% so với cùng kỳ) với tổng số vốn đăng ký là 6,6 triệu đô la Mỹ (giảm 14% so với cùng kỳ) và 3 dự án điều chỉnh vốn (tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ) với tổng vốn điều chỉnh là 2,9 triệu đô la Mỹ (tăng gấp 2,9 lần so với cùng kỳ), số dự án góp vốn mua cổ phần 29 dự án (tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ), với tổng vốn đăng ký tăng là 648,4 triệu đô la Mỹ.

Từ đầu năm đến ngày 15/4/2022, đã thu hút 2.341,2 triệu đô la Mỹ (tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ); Trong đó: số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới 20 dự án (giảm 13% so với cùng kỳ) với tổng số vốn đăng ký là 1.627,7 triệu đô la Mỹ (tăng 6 lần so với cùng kỳ) và 9 dự án điều chỉnh vốn (bằng 100% so với cùng kỳ) với tổng vốn điều chỉnh là 12,3 triệu đô la Mỹ (giảm 30,1% so với cùng kỳ), số dự án góp vốn, mua cổ phần 56 dự án (tăng 27,3% so với cùng kỳ) với tổng vốn 701,2 triệu đô la Mỹ.

3. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2022 ước tính thực hiện 662,8 tỷ đồng, bằng 90,4% so với cùng kỳ, trong đó: vốn ngân sách tỉnh 434,7 tỷ đồng, bằng 81,3% so với cùng kỳ và chiếm 65,6% tổng nguồn vốn; vốn huyện 208,5 tỷ đồng, tăng 19% và chiếm 31,5%; vốn xã 19,6 tỷ đồng, bằng 84,5% và chiếm 2,9%.

Lũy kế 4 tháng năm 2022, nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 1.664,4 tỷ đồng, bằng 90,4% so với cùng kỳ, trong đó: vốn ngân sách tỉnh 1.069,3 tỷ đồng, bằng 78,7% so với cùng kỳ và chiếm 64,2% tổng nguồn vốn; vốn huyện 552,3 tỷ đồng, tăng 30% và chiếm 33,2%; vốn xã 19,6 tỷ đồng, bằng 84,5% và chiếm 2,6% tổng nguồn vốn.

Theo báo cáo của Kho Bạc nhà nước tỉnh, tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2022 là 1.152,9 tỷ đồng, đạt 13,4% kế hoạch, trong đó: vốn ngân sách cấp tỉnh 935,1 tỷ đồng, đạt 13,5%, ngân sách cấp huyện 217,8 tỷ đồng, đạt 13,2%.

Tháng 4 năm 2022, tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh như: Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (giai đoạn 1); Nâng cấp đường ĐT 746 đoạn từ Cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 Đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa; Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B; Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại tỉnh Bình Dương; Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước (giai đoạn 1); Tỉnh tập trung đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo nhiều công trình trường học tạo điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao chất lượng, tiếp tục chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các trường đang được đẩy nhanh tiến độ thi công như: Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu; Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa; Nâng cấp nhựa đường ĐH 721; Xây dựng mới đường ĐH 618; Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tính; Trường Tiểu học Bình Chuẩn 2; Trường Trung học phổ thông Lý Thái Tổ; Trường mầm non Hoa Mai 2, Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu; Trường trung học phổ thông Tân Bình; Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học phổ thông An Mỹ.

Bên cạnh đó, một số dự án đang được chuẩn bị đầu tư như: Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phúc Kiến; Nâng cấp, mở rộng đường DX 061; Xây dựng hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 đoạn qua xã Phú An, An Tây; Nút giao Sóng Thần; Xây dựng đường vành đai 4 đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương từ đường ĐT 748 đến đường ĐT 744; Xây dựng đường vành đai 4 đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương từ đường ĐT 748 đến sông Sài Gòn; Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13; Xây dựng cầu Chùa và cầu Rách Rớ thuộc tuyến đường ĐT 746.

4. Hoạt động thương mại, dịch vụ

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi và phát triển tốt. Trong tháng, nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao do các đợt nghỉ lễ kéo dài (mùng 10/3 âm lịch); bên cạnh đó, nhiều chương trình khuyến mãi được triển khai trên cả kênh mua bán trực tuyến và truyền thông nhằm kích cầu tiêu dùng. Triển khai tuyên truyền “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2022; tiếp tục triển khai kế hoạch về việc bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu năm 2022; theo dõi tình hình dự trữ hàng hóa thiết yếu của các doanh nghiệp tham gia bình ổn thị trường ứng phó với dịch bệnh Covid-19; đổi mới phương thức bán hàng bình ổn tại siêu thị và hoạt động đưa hàng bình ổn về nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thực hiện các giải pháp bảo đảm cung ứng điện, xăng dầu phục vụ nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ cá thể.

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 năm 2022 đạt 22.690 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước, tăng 15,9% so với cùng kỳ; Trong đó, kinh tế nhà nước tăng tương ứng 6,5% và 3,5%, kinh tế cá thể tương ứng tăng 2,9% và tăng 19%; kinh tế tư nhân tăng 4,9% và tăng 16%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,6% và 1,8%.

Lũy kế 4 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 88.636 tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 84.115 tỷ đồng, tăng 10,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4.521 tỷ đồng, tăng 7%.

Doanh thu chia theo ngành kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2022 đạt 60.285 tỷ đồng, chiếm 68% tổng số, tăng 12,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhóm lương thực, thực phẩm đạt 24.555 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ; Nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 10.008,5 tỷ đồng, tăng 6,1%; Nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục đạt 6.537 tỷ đồng, tăng 6,2%; Nhóm xăng dầu đạt 4.127,4 tỷ đồng, tăng 11,2%.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8.965 tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng số, tăng 6,5% so với cùng kỳ. Trong đó: dịch vụ ăn uống đạt 8.846,2 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Riêng dịch vụ lữ hành còn giảm do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, doanh thu 4 tháng năm 2022 chỉ bằng 57,6% so với cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 19.386 tỷ đồng, chiếm 21,9% tổng số, tăng 7,1% so với cùng kỳ. Một số ngành dịch vụ có mức tăng so với cùng kỳ như: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 7,5% so với cùng kỳ; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 30,9% so với cùng kỳ; ngành giáo dục và đào tạo tăng 114,1% so với cùng kỳ.

b. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Tính chung 4 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3.923 triệu USD, trong đó: khu vực kinh tế có vốn đầu tư trong nước xuất siêu 1.093 triệu USD, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 2.830 triệu USD.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4 năm 2022 ước đạt 3.524,7 triệu USD, tăng 4,5% so với tháng trước. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 669,2 triệu USD, tăng 3,8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.855,6 triệu USD, tăng 4,7%. Lũy kế 4 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 12.460 triệu USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 2.313,8 triệu USD, tăng 11,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 10.146,2 triệu USD, tăng 12%. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu ở các thị trường truyền thống như: Mỹ đạt 4.309,7 triệu USD, chiếm 34,6% kim ngạch xuất khẩu và tăng 28,4% so với cùng kỳ; thị trường EU đạt 1.396,7 triệu USD, tương ứng chiếm 11,2% và tăng 16,7%; Nhật Bản đạt 1.190 triệu USD, chiếm 9,6% và tăng 13,4%; Hàn Quốc đạt 1.188,2 triệu USD, chiếm 9,5% và tăng 11,6%; Đài Loan đạt 923,2 triệu USD, chiếm 7,4% và tăng 7,8%; Hồng Kông ước đạt 894,7 triệu USD, chiếm 7,2% và tăng 4,2%.

Các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh:

Sản phẩm gỗ kim ngạch xuất khẩu 4 tháng năm 2022 ước đạt 2.403,3 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 19,3% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ chiếm 68,3% tổng số, tăng 10,2% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Hồng Kông chiếm 9%, tăng 8,3%; thị trường EU chiếm

4,8%, tăng 7%; Đài Loan chiếm 4,1%, tăng 4,8%; Nhật Bản chiếm 3,6%, tăng 4%; Singapor chiếm 1,9%, tăng 1,4%.

Hàng dệt may kim ngạch xuất khẩu trong 4 tháng năm 2022 ước đạt 984,4 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 7,9% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ chiếm 26% tổng số, tăng 12,3% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Hàn Quốc chiếm 25,2%, tăng 11,1%; Đài Loan chiếm 11,1%, tăng 8,4%; thị trường EU chiếm 9,5%, tăng 4,5%; Nhật Bản chiếm 8,2%, tăng 1%; Hồng Kông chiếm 4%, tăng 0,9%.

Hàng giày da kim ngạch xuất khẩu trong 4 tháng năm 2022 ước đạt 751,8 triệu USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 6% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là EU chiếm 28,2% tổng số, tăng 20,7% so cùng kỳ; tương ứng thị trường Mỹ chiếm 24,9% tổng số, tăng 12,4% so cùng kỳ; Hồng Kông chiếm 10,1%, tăng 11,1%; Đài Loan chiếm 8%, tăng 8,7%; Hàn Quốc chiếm 5%, tăng 6,8%; Anguilla chiếm 4,3%, tăng 2,6%.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện kim ngạch xuất khẩu ước đạt 455,6 triệu USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 3,7% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ chiếm 47,3% tổng số, tăng 16% so cùng kỳ; tương ứng thị trường Nhật Bản chiếm 16,7%, tăng 12,9%; Hàn Quốc chiếm 11,2%, tăng 10,4%; thị trường EU chiếm 9,9%, tăng 7,4%; Đài Loan chiếm 3,4%, tăng 5,7%; Trung Quốc chiếm 2,6%, tăng 4,3%.

Sắt thép các loại kim ngạch xuất khẩu đạt 683,7 triệu USD tăng 49,4% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 5,5% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là thị trường EU chiếm 28,6% tổng số, tăng 61,4% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Mỹ chiếm 19%, tăng 45,4%; Australia chiếm 12,4%, tăng 22,8%; Malaysia chiếm 22,2%, tăng 20,9%; Canada chiếm 20,5%, tăng 16,4%; Indonesia chiếm 16,4%, tăng 9,8%.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4 năm 2022 ước đạt 2.604,2 triệu USD, tăng 15,2% so tháng trước. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 372,3 triệu USD, tăng 14,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.231,9 triệu USD, tăng 15,3%. Lũy kế 4 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 8.537,2 triệu USD, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 1.221,1 triệu USD, tăng 1,1%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 7.316,2 triệu USD, tăng 1,3%.

Mặt hàng nhập khẩu hàng hóa 4 tháng năm 2022 chủ yếu vẫn là nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử và một số nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất. Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 1.329,9 triệu USD, chiếm 15,6% tổng số, tăng 10,6% so với cùng kỳ; Vải các loại đạt 753,9 triệu USD, tương ứng chiếm 8,8%, tăng 2,2%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 368 triệu USD, chiếm 4,3%, tăng 5,7%; Chất dẻo nguyên liệu đạt 665 triệu USD, chiếm 7,8%, tăng 2,3%; Sắt thép các loại đạt 560,9 triệu USD, chiếm 6,6%, tăng 4,2%. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh, với kim ngạch đạt 3.625,1 triệu USD, chiếm 42,5% kim ngạch nhập khẩu và tăng 5,4% so với cùng kỳ;

Nhật Bản đạt 1.043,9 triệu USD, tương ứng chiếm 12,2% và tăng 4,8%; Đài Loan đạt 835,8 triệu USD, chiếm 9,8% và tăng 4,6%; Hàn Quốc đạt 677,6 triệu USD, chiếm 7,94% và tăng 3,55%; thị trường EU đạt 488,22 triệu USD, chiếm 5,72% và tăng 2,9%; Thái Lan đạt 355 triệu USD, chiếm 4,2% và tăng 1,7%.

c. Vận tải, kho bãi

Tình hình vận tải, kho bãi tháng 4 năm 2022 giữ mức ổn định và tăng khá so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 4 năm 2022 ước đạt 2.369,4 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 67,5 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 852,2 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.449,8 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi đạt 9.495,2 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 398,6 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 5.897,9 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.198,7 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ.

- Vận tải hàng hoá:

+ Sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4 năm 2022 ước đạt 20,2 triệu tấn, tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 7,4% so với cùng kỳ, trong đó: Kinh tế ngoài nhà nước đạt 19,6 triệu tấn, tương ứng tăng 0,5% và 7,2%. Lũy kế 4 tháng năm 2022 ước đạt 81,2 triệu tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 82,8 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng hàng hoá luân chuyển tháng 4 năm 2022 ước đạt 721,2 triệu tấn.km, tăng 1% so với tháng trước, tăng 9,1% so với cùng kỳ, trong đó: Kinh tế ngoài nhà nước đạt 677 triệu tấn.km, tương ứng tăng 1% và 8,6%. Lũy kế 4 tháng năm 2022 ước đạt 2.971,3 triệu tấn.km, tăng 7,6% so với cùng kỳ, trong đó: luân chuyển đường bộ đạt 2.913,1 triệu tấn.km, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

- Vận tải hành khách:

+ Sản lượng vận chuyển hành khách tháng 4 năm 2022 ước đạt 9 triệu HK, tăng 3,8% so tháng trước, tăng 3,2% so với cùng kỳ, trong đó: Kinh tế ngoài nhà nước đạt 8,7 triệu HK, tăng 2,9% so với tháng trước, tăng 3,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng năm 2022 ước đạt 35,1 triệu HK, giảm 5,7% so với cùng kỳ, trong đó: vận chuyển đường bộ đạt 34 triệu HK, giảm 6% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng luân chuyển hành khách tháng 4 năm 2022 ước đạt 367,4 triệu HK.km, tăng 2,4% so với tháng trước, tăng 5,6% so với cùng kỳ, trong đó: Kinh tế ngoài nhà nước đạt 362,1 triệu HK.km, tăng 2,4% so với tháng trước, tăng 5,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng năm 2022 ước đạt 1.445,2 triệu HK.km, giảm 3,5% so với cùng kỳ, trong đó: luân chuyển đường bộ đạt 1.444,3 triệu tấn.km, giảm 3,5% so với cùng kỳ.

5. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2022 bình ổn so với tháng trước, tăng 0,1% so với cùng kỳ, bình quân 4 tháng năm 2022 tăng 2,2% so với cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 5/11 nhóm hàng có chỉ số tăng: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,5% (lương thực tăng 0,5%, thực phẩm tăng 0,4%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,7%); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,01%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,3%; nhóm giáo dục tăng 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%; Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông tương đối ổn định. Riêng nhóm giao thông giảm 0,7%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,03%.

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2022 tăng tập trung ở các nhóm mặt hàng sau:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,5% so tháng trước, hàng lương thực tăng tập trung ở mặt hàng gạo, nếp các loại tăng 0,6%; hàng thực phẩm tăng mặt hàng thịt heo giá thịt heo hơi ở mức 57.000 đồng/kg tăng so với tháng trước, giá thịt heo tăng kéo theo các mặt hàng nội tạng động vật tăng 0,7%, thịt chế biến tăng 1%, ngoài ra các mặt hàng như: thịt bò tăng 0,2%; thịt gà tăng 1,4%; trứng các loại tăng 2%; tôm tươi tăng 0,5%; khoai tây tăng 0,5%; bí xanh tăng 0,9%.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,3% vào ngày 01/4/2022 giá gas trong nước điều chỉnh tăng 14.000 đồng/1 bình 12kg, giá ga tăng 2,8% so với tháng trước. Giá dầu hỏa điều chỉnh tăng 7,3% so với tháng trước, điều chỉnh giá vào ngày 01/4/2022; ngày 12/4/2022 và ngày 21/4/2022 theo giá thế giới. Giá nước sinh hoạt tăng 1,7% so tháng trước do nhu cầu sử dụng của người dân trong tháng tăng. Mặt hàng vật liệu xây dựng tăng 1,8% so với tháng trước do vào mùa nắng, nhu cầu xây dựng tăng.

Bên cạnh những nhóm hàng có chỉ số tăng, một số nhóm hàng có chỉ số giá giảm như: Nhóm giao thông giảm 0,7%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,03%, giảm chủ yếu ở mặt hàng hoa tươi giảm 1,2%.

Chỉ số giá vàng tháng 4 năm 2022, bình quân đạt mức 5.599 ngàn đồng/chỉ bán ra, tăng 0,2% so tháng trước, tăng 8% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 23.018 đồng Việt Nam/USD, tăng 0,04% so tháng trước, giảm 0,61% so cùng kỳ năm trước.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

- Trồng trọt: Tháng 4 năm 2022, sản xuất nông nghiệp chủ yếu tập trung thu hoạch các loại cây hàng năm vụ Đông xuân. Ước tính trung tuần tháng 4 năm 2022, diện tích thu hoạch đạt 4.212,6 ha, tăng 0,8% cùng kỳ, trong đó: lúa đạt 1.963,2 ha, tăng 0,5% so cùng kỳ; cây ngô và lương thực có hạt đạt 67,1 ha tăng 0,4% so cùng kỳ; Cây lấy củ có chất bột đạt 608,5 ha, tăng 0,1% so cùng kỳ; diện tích rau, đậu, hoa các loại đạt 1.824,2 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ.

Trên các cánh đồng thu hoạch xong, nông dân khẩn trương dọn đất xuống giống các loại cây trồng vụ Hè thu; ước tính diện tích gieo trồng đạt 791,7 ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ, trong đó diện tích cây lúa đạt 86,1 ha, tăng 0,2%, ngô và cây lương thực khác 18,9 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ, cây lấy củ có chất bột 212,1 ha, bằng 99,8% so với cùng kỳ, cây rau đậu, hoa các loại 361,4 ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong tháng 4/2022 như sau: Giá rau ăn lá khoảng 14.000 - 16.000 đồng/kg; rau ăn quả các loại 14.000 - 18.000 đồng/kg; cam, quýt khoảng 15.000 - 20.000 đồng/kg; bưởi khoảng 18.000 - 22.000 đồng/kg; Dưa lưới từ 30.000-34.000 đồng/kg; Chuối từ 10.000-14.000 đồng/kg; Mủ cao su từ 300-320 đồng/kg.

Nhìn chung các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, trong tháng phát sinh một số loại sâu rầy trên cây trồng. Tổng diện tích nhiễm bệnh khoảng 1.969 ha, trong đó: Diện tích lúa 127 ha; rau 160 ha; cây ăn trái 393 ha; cao su 721 ha; khoai mì 499 ha, điều 54 ha; tiêu 16 ha... Tuy nhiên, đã được ngành chức năng hướng dẫn phòng trừ kịp thời nên mức độ sinh vật gây hại cho cây trồng không đáng kể.

- Chăn nuôi: Tháng 4 năm 2022, tình hình phát triển đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định. Ước tính đến ngày 16/4/2022, đàn trâu là 4.856 con, bằng 98,3% so với cùng kỳ; Tổng đàn bò 24.896 con, tăng 1,2% so với cùng kỳ; đàn lợn có 706,6 ngàn con, tăng 4,7% so với cùng kỳ; Tổng đàn gia cầm hiện có là 13.060,4 ngàn con, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đàn gà hiện có 12.454,2 ngàn con, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật ra vào tỉnh đã được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo ngăn chặn giảm thiểu khả năng lây lan dịch bệnh, sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm. Đã kiểm tra, phúc kiểm được 1.700 lượt phương tiện vận chuyển động vật và sản phẩm động vật ra vào tỉnh, với 8.594 con heo; 576.310 con gia cầm; 437,4 tấn sản phẩm động vật và 46,5 tấn sản phẩm chế biến, nhằm góp phần công tác phòng chống dịch bệnh được hiệu quả và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Các ngành chức năng đã tổ chức tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm 854,6 ngàn con; tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho 3.917 con heo và 3.216 con trâu, bò. Tiêm phòng vắc xin dịch tai xanh cho 2.140 con heo.

So với tháng 3 năm 2022, tình hình giá sản phẩm chăn nuôi không có nhiều biến động: Giá heo hơi mức 52.000-57.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg). Giá gà tam hoàng ở mức 42.000 - 46.000 đồng/kg (tăng 3.000 đồng/kg); giá gà công nghiệp dao động 28.000 - 34.000 đồng/kg (tăng 2.000 - 4.000 đồng/kg); vịt siêu thịt từ 40.000 - 46.000 đồng/kg. Giá thức ăn chăn nuôi vẫn duy trì ở mức cao trên tất cả các mặt hàng thức ăn cho mọi loại gia súc, gia cầm: Thức ăn cho heo thịt bình quân 11.300 – 14.600 đồng/kg; gà thịt bình quân 10.800 - 14.000 đồng/kg.

b. Lâm nghiệp

Thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra trên toàn bộ diện tích rừng tại các khu vực trọng điểm, ngăn chặn các vụ chặt phá cây rừng, lấn chiếm đất rừng và vận chuyển lâm sản trái phép. Triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô năm 2022 và đôn đốc các chủ rừng triển khai phương án phòng cháy chữa cháy rừng; kết quả trong tháng trên địa bàn Tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra. Chuẩn bị công tác cho Lễ phát động Tết trồng cây ngày 19/5 và trồng cây phân tán năm 2022.

Ước tính tháng 4 năm 2022, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.087 m³, tăng 2% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước đạt 744,2 Ste, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

c. Sản xuất thủy sản

Tiếp tục tổ chức hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định trên diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 322,7 ha, bằng 98,2% so với cùng kỳ; Sản lượng thủy sản tháng 4/2022 ước thực hiện 194,1 tấn bằng 94,4% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng 190,7 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 3,5 tấn, bằng 96,9% so với cùng kỳ.

7. Tài chính, Ngân hàng

a. Tài chính

Tổng thu ngân sách 4 tháng năm 2022 thực hiện 23.400 tỷ đồng, bằng 89,5% so với cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 16.400 tỷ đồng, bằng 83% so với cùng kỳ; thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 7.000 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Trong tổng số thu, thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương 247,1 tỷ đồng, bằng 60,3%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 1.036,9 tỷ đồng, bằng 89%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 5.054,4 tỷ đồng, bằng 72,2%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 3.806,5 tỷ đồng, bằng 88,6% so cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương 4 tháng năm 2022 ước thực hiện 4.700 tỷ đồng, tăng 33,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.503,4 tỷ đồng, tăng 50,8% so với cùng kỳ; chi thường xuyên 3.191 tỷ đồng, tăng 26,6% so với cùng kỳ.

b. Ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động đến 30/4/2022 ước đạt 276.220 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước, và tăng 3,5% so với đầu năm. Trong đó: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 120.506 tỷ đồng, chiếm 43,6% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 2,1% so với đầu năm; tiền gửi dân cư đạt 151.920 tỷ đồng, chiếm 55% tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,6% so với tháng trước, tăng 4,7% so với đầu năm; huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá đạt 3.794 tỷ đồng chiếm 1,4% tổng vốn huy động, tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 2,4% so với đầu năm.

Tổng dư nợ tính đến 30/4/2022 ước đạt 271.613 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 6,9% so với đầu năm. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 145.021 tỷ đồng, chiếm 53% tổng dư nợ, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 9,7% so với đầu năm; dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 126.592 tỷ đồng, chiếm 47% tổng dư nợ, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 3,8% so với đầu năm.

Ước tính đến ngày 30/4/2022 nợ xấu đạt 1.350 tỷ đồng chiếm 0,5% tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu nằm trong giới hạn cho phép.

B. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Công tác lao động, việc làm

Đã kiểm tra, hướng dẫn, trả lời văn bản 17 nội quy lao động, 19 thỏa ước lao động tập thể, có công văn trả lời cho 11 doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nội dung hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động có liên quan đến việc thực hiện Bộ luật Lao động; Cấp 236 giấy phép lao động cho người nước ngoài, trong đó: cấp mới 213 giấy phép, cấp lại: 23 giấy phép.

Đã xảy ra 02 vụ tranh chấp lao động tập thể tại 02 doanh nghiệp với 3.080 người tham gia. Nguyên nhân: người lao động kiến nghị Công ty tăng lương; Các vụ tranh chấp lao động xảy ra đã được ngành chức năng kịp thời giải quyết, ổn định tình hình an ninh trật tự tại doanh nghiệp và địa phương.

Lĩnh vực người có công: Đã giải quyết chế độ chính sách 102 hồ sơ các loại, Tổ chức chương trình Lễ trao tặng quà cho 102 thương binh, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên trên địa bàn tỉnh (kinh phí quà tặng do Quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn Vingroup tài trợ), mức quà hỗ trợ là 15 triệu đồng/1 đối tượng, với tổng kinh phí là 1.530 triệu đồng.

Lĩnh vực bảo trợ xã hội: Tổ chức tập huấn chương trình trợ giúp người khuyết tật; chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tổ chức Đoàn đến thăm, tặng quà người khuyết tật tiêu biểu nhân ngày Người khuyết tật Việt Nam (18/4) tại các huyện, thị xã và thành phố.

Lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc trẻ em: Hỗ trợ 02 trường hợp trẻ em mắc bệnh tim và bệnh hiểm nghèo với tổng giá trị hỗ trợ 85,8 triệu đồng; hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho 01 em (Dĩ An) với tổng kinh phí: 60 triệu đồng; hỗ trợ 250 suất đồ dùng vệ sinh cá nhân, đồ dùng y tế cá nhân cho các hộ gia đình có trẻ em, thuộc nhóm có hoàn cảnh khó khăn có thành viên bị nhiễm bệnh Covid-19 (F0) và đang cách ly tại nhà; hỗ trợ gói an sinh đợt 1 cho 79 hộ gia đình và đợt 2 cho 221 hộ gia đình, tổng kinh phí hỗ trợ: 360 triệu đồng.

2. Hoạt động giáo dục, đào tạo

Triển khai thực hiện Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục, Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp MN độc lập loại hình dân lập và tư thục. Kiểm tra việc thực hiện Chuyên đề “Đẩy mạnh phòng, chống bạo hành trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm

non” và Chuyên đề “Xây dựng trường Mầm non lấy trẻ làm trung tâm” tại các cơ sở giáo mầm non trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Đoàn kiểm tra công tác giảng dạy và ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm 2022 tại các trường THPT, trung tâm GDTX; Hội đồng Chuyên môn - Nghiệp vụ cốt cán cấp tỉnh; tổ chức Hội đồng Chuyên môn - Nghiệp vụ cốt cán THPT và GDTX cấp tỉnh. Chuẩn bị tổ chức Hội thảo nâng cao chất lượng các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Tham gia Cuộc thi Khoa học tự nhiên cấp quốc gia năm học 2021-2022 (hình thức trực tuyến). Tổ chức Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam năm 2022. Hoàn thành chương trình tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên THPT, GDTX.

Tổ chức và chấm thi Kỳ thi chọn học sinh giỏi trung học cơ sở cấp tỉnh năm học 2021-2022 và Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (vòng 1) năm học 2022 - 2023. Hoàn thành việc in và cấp Giấy chứng nhận Nghề phổ thông cho lớp 12 năm học 2021 – 2022. Rà soát ấn chỉ, ấn phẩm, sửa chữa thiết bị phục vụ các Kỳ thi chọn học sinh giỏi; Kỳ thi tuyển sinh 10; Kỳ thi tốt nghiệp THPT...

3. Hoạt động y tế

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, ngày 22/4/2022 tỉnh Bình Dương ghi nhận 33 ca mắc Covid-19 mới (giảm 58,2% so với ngày 21/4/2022). Tính từ đầu năm 2022 đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 92.381 ca mắc Covid-19, gồm: 383.042 ca mắc cộng đồng và 10 trường hợp nhập cảnh. (có 12 trường hợp nhiễm biến chủng Omicron).

Tính từ đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4/2021) đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 383.052 ca mắc Covid-19, gồm: 383.042 ca mắc cộng đồng và 10 trường hợp nhập cảnh.

Công tác thu dung điều trị: Số bệnh nhân F0 thu dung mới trong ngày 22/4/2022 là 79 bệnh nhân (cơ sở điều trị: 6 bệnh nhân; tại nhà: 73 bệnh nhân). Số bệnh nhân khỏi bệnh/xuất viện/hoàn thành cách ly trong ngày: 262 bệnh nhân (cơ sở điều trị: 5 bệnh nhân; Tại nhà: 257 bệnh nhân). Lũy kế có 686.656 bệnh nhân khỏi bệnh/hoàn thành cách ly điều trị (Tại cơ sở điều trị: 140.215 ca; Tại khu cách ly tập trung: 129.455 ca; Tại nhà: 416.986 ca). Số bệnh nhân đang điều trị: 5.548 bệnh nhân, trong đó: Trong cơ sở điều trị: 40 bệnh nhân (Tầng 1: 07 bệnh nhân, Tầng 2: 22 bệnh nhân và Tầng 3: 11 bệnh nhân); Điều trị tại nhà: 5.508 bệnh nhân. Số bệnh nhân nặng, nguy kịch cần thở oxy: 16 bệnh nhân (10 bệnh nhân thở oxy qua mask và oxy mũi, 05 BN thở oxy dòng cao HFNC, 01 BN thở máy xâm lấn). Số bệnh nhân tử vong lũy kế: 3.470 bệnh nhân.

Theo số liệu ghi nhận trên Hệ thống Quản lý tiêm chủng Covid-19, lũy kế đến ngày 22/4/2022 ghi nhận tỉnh Bình Dương có 6.52.642 liều đã tiêm (2.875.829 liều mũi 1; 2.329.011 liều mũi 2; 1.298.669 liều mũi 3 và 21.133 liều mũi 4).

4. Hoạt động Văn hóa

Tổ chức Lễ trao bằng xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh Đình Bình Nhâm (phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An). Trong tháng, Bảo tàng tỉnh,

Nhà Truyền thông và các di tích trên địa bàn tỉnh thường xuyên mở cửa phục vụ hơn 1.455 lượt khách đến tham quan.

Thư viện tỉnh trưng bày, triển lãm 800 bản sách, báo - tạp chí; cấp 563 thẻ bạn đọc; phục vụ 11.686 lượt bạn đọc; luân chuyển 47.912 bản sách. Luân chuyển 176.538 bản sách, phục vụ 29.423 lượt bạn đọc cơ sở tại các Trường mầm non, tiểu học, Trung học cơ sở, các chợ trên địa bàn thuộc thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Thuận An, thị xã Tân Uyên, huyện Bàu Bàng và huyện Phú Giáo.

Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh biểu diễn văn nghệ phục vụ các chương trình nghệ thuật “Kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2022)” tại sân khấu ngoài trời Công viên khu Trung tâm Hành chính Tỉnh; Lễ Giỗ tổ Hùng Vương tại trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương; Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Bình Dương lần thứ VI năm 2022 tại Sân vận động tỉnh Bình Dương. Biểu diễn văn nghệ và kịch tuyên truyền với chủ đề về cải cách thủ tục hành chính tại huyện Dầu Tiếng.

Tham gia Hội thi Nghệ thuật Đờn ca tài tử; Không gian Đờn ca tài tử trong khuôn khổ Liên hoan Đờn ca tài tử Quốc gia lần thứ III - Cần Thơ năm 2022 tại thành phố Cần Thơ. Kết quả, Đoàn Bình Dương đạt 03 Huy chương vàng, 04 Huy chương bạc.

5. Hoạt động thể thao

a. Thể dục, thể thao quần chúng

Tổ chức Lễ khai mạc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bình Dương lần thứ VI năm 2022 tại Sân vận động tỉnh Bình Dương, với các nội dung diễu hành biểu dương lực lượng của 34 đoàn, với hơn 1.700 người tham dự; các hoạt động rước đuốc, châm đuốc thấp sáng đài đuốc Đại hội và chương trình đồng diễn nghệ thuật chào mừng Đại hội với sự tham dự của gần 2.000 diễn viên, vận động viên chuyên nghiệp và vận động viên thể thao quần chúng, với Chủ đề “Bình Dương - Dấu ấn 25 năm phát triển”, cùng với sự tham dự khoảng gần 8.000 người đến từ các Sở, ban ngành, đoàn thể, trường học, doanh nghiệp và các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn.

Tổ chức thi đấu các môn trong Chương trình Đại hội thể dục thể thao tỉnh lần thứ VI tỉnh Bình Dương năm 2022 gồm: Bơi lội, Taekwondo, Billiards, Karate và môn Thể hình với sự tham gia của 100 trọng tài, 462 vận động viên đến từ các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh Bình dương.

b. Thể thao thành tích cao

Thực hiện tốt công tác tuyển chọn, đào tạo huấn luyện và thường xuyên kiểm tra công tác tập luyện của các đội chủ trọng công tác phòng, chống dịch Covid-19, nhằm tuyển chọn đào tạo vận động viên đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm để tham gia thi đấu các giải.

Cử các đoàn thể thao tham gia tập huấn, thi đấu các giải khu vực, quốc gia như: Giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống Nhất thành phố Hồ Chí Minh năm 2022; giải Kickboxing tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mở rộng; giải Karate tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mở rộng.

Trong tháng, các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 10 giải quốc tế, quốc gia, cụm, khu vực mở rộng và cúp các Câu lạc bộ toàn quốc. Kết quả đạt được 40 huy chương các loại (13 Huy chương vàng, 09 Huy chương bạc, 18 Huy chương đồng).

6. Tình hình trật tự, tai nạn giao thông, cháy nổ

- Tình hình trật tự xã hội: Phát hiện 7.885 trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và trật tự đô thị. Tước 757 giấy phép lái xe, tạm giữ 1.727 phương tiện, 3.225 giấy tờ các loại; xử phạt 6.978 trường hợp với tổng số tiền 9.967,7 triệu đồng. Trong đó: Phát hiện 7.867 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ;

- Tình hình tai nạn giao thông: Xảy ra 62 vụ, giảm 33 vụ so với cùng kỳ, thiệt mạng 31 người, tăng 14 người; bị thương 54 người, giảm 39 người; hư hỏng 103 phương tiện các loại. Trong đó: tai nạn giao thông rất nghiêm trọng 02 vụ, làm 4 người chết; tai nạn giao thông nghiêm trọng 28 vụ, làm chết 27 người, bị thương 13 người.

- Tình hình cháy nổ: Trong tháng xảy ra 01 vụ, không thiệt hại về người, nguyên nhân đang điều tra.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến Thông tin Thống kê-TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Ngô Văn Mít

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	ĐVT: %			
	So với tháng bình quân năm 2015	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	146,91	107,29	111,10	107,51
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	57,17	100,48	88,87	93,64
Khai khoáng khác	57,17	100,48	88,87	93,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	147,90	107,33	111,32	107,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,04	111,19	111,68	101,02
Sản xuất đồ uống	54,54	126,05	79,22	82,77
Dệt	121,76	100,84	106,74	107,59
Sản xuất trang phục	90,78	108,47	138,76	99,33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,83	100,37	128,21	111,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	41,98	88,83	109,10	113,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	127,05	102,30	118,34	102,73
In, sao chép bản ghi các loại	88,12	101,87	118,01	106,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	123,84	98,40	112,75	102,68
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,48	102,48	105,08	119,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	152,46	102,06	113,42	112,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	71,84	92,55	67,94	81,44
Sản xuất kim loại	139,83	104,55	106,30	98,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	826,80	103,76	110,75	117,42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	157,72	101,84	104,51	113,51
Sản xuất thiết bị điện	103,93	105,34	100,47	100,94
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,83	127,39	97,55	87,97
Sản xuất xe có động cơ	212,34	102,78	113,83	124,51
Sản xuất phương tiện vận tải khác	125,48	110,24	108,84	109,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	155,67	126,73	113,12	106,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	244,21	111,98	115,89	109,85
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,99	103,55	201,15	118,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	212,71	110,31	100,64	103,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	212,71	110,31	100,64	103,94
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	114,98	104,46	112,13	111,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	196,46	102,70	108,03	108,97
Thoát nước và xử lý nước thải	149,73	98,56	131,22	137,04
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	64,90	109,90	113,47	109,32

2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng	1000 M3	1.137	4.286	100,5	88,9	93,6
Sữa và kem chưa cô đặc các loại	1000 lít	42.771	171.364	109,8	111,5	102,9
Sữa và kem dạng bột các loại	Tấn	7.615	25.697	108,4	116,1	102,7
Cà phê các loại	Tấn	24.140	80.163	111,5	104,1	111,7
Nước chấm các loại	1000 lít	12.643	47.600	98,1	74,4	77,1
Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản	Tấn	99.419	330.800	117,7	119,4	97,6
Sợi các loại	Tấn	7.835	27.708	100,9	111,8	110,5
Quần áo các loại	1000 cái	38.922	146.706	109,1	138,0	98,6
Giày thể thao	1000 đôi	9.116	30.979	101,6	134,6	112,5
Gỗ xẻ các loại	M3	11.051	45.142	57,1	90,4	86,0
Gỗ dán	M3	18.450	66.947	108,2	110,6	98,9
Bao bì giấy các loại	1000 chiếc	166.960	601.459	102,0	117,5	105,3
Sơn và véc ni các loại	Tấn	27.797	102.373	96,8	112,6	109,9
Sản phẩm hoá chất hỗn hợp	Tấn	4.701	17.616	100,1	103,7	93,1
Thuốc viên	Triệu viên	23	125	112,5	78,3	146,5
Bao bì nhựa các loại	tấn	24.876	89.179	102,1	114,8	115,4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	97.533	323.978	127,0	76,6	69,1
Sắt, thép dạng thô	Tấn	47.170	159.186	107,7	101,1	95,1
Sắt, thép cán	Tấn	96.157	358.497	101,3	109,8	102,4
Thép thanh, thép ống	Tấn	67.937	219.714	105,5	108,1	99,5
Thiết bị bán dẫn	1000 chiếc	263.789	954.805	109,0	93,2	91,6
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	Chiếc	550	1.826	100,2	109,1	124,6
Xe đạp	Chiếc	14.675	50.825	108,8	113,3	90,9
Giường, tủ, bàn, ghế	1000 Chiếc	3.660	12.668	123,7	116,1	109,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.423	5.007	110,3	100,6	103,9
Nước uống được	1000 m3	27.906	109.618	102,7	108,0	109,0

3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

<i>DVT: Tỷ đồng</i>					
	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	662,8	1.664,4	156,6	90,4	90,4
Phân theo nguồn vốn					
- Vốn nhà nước cấp tỉnh	434,7	1.069,3	166,4	81,3	78,7
- Vốn nhà nước cấp huyện	208,5	552,3	140,6	119,0	130,0
- Vốn nhà nước cấp xã	19,6	42,8	142,4	84,5	73,3
Cơ cấu	100,0	100,0	-	-	-
- Vốn nhà nước cấp tỉnh	65,6	64,2	-	-	-
- Vốn nhà nước cấp huyện	31,5	33,2	-	-	-
- Vốn nhà nước cấp xã	3,0	2,6	-	-	-

4a. Tình hình thu hút đầu tư (Tính đến ngày 15/4/2022)

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC					
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Dự án	335	2.123	85,2	107,8
Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	2.085,6	13.279,2	82,3	100,2
Số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh vốn	Dự án	80	421	121,2	109,9
Số vốn điều chỉnh	Tỷ đồng	927,0	10.435,6	77,5	46,5
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI					
Số dự án cấp mới	Dự án	6	20	100,0	87,0
Số vốn đăng ký mới	Triệu USD	6,6	1.627,7	86,0	603,9
Số dự án điều chỉnh vốn	Dự án	3	9	300,0	100,0
Số vốn điều chỉnh	Triệu USD	2,9	12,3	291,0	69,9
Số dự án góp vốn, mua cổ phần	Dự án	29	56	223,1	127,3
Số vốn góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	648,4	701,2	1.151,2	378,7
		657,9	2.341,2	1.012,3	495,7

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	22.690	88.636	103,7	115,9	110,70
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	21.554	84.115	103,8	116,8	110,90
Nhà nước	1.505	5.584	106,5	103,5	104,14
Ngoài Nhà nước	20.049	78.531	103,6	117,9	111,41
Tập thể	3	14	100,7	103,9	103,05
Cá thể	13.068	51.551	102,9	119,0	109,67
Tư nhân	6.977	26.966	104,9	116,0	114,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.136	4.521	102,6	101,8	107,04
Phân theo nhóm hàng					
Thương nghiệp	15.318	60.285	103,8	117,1	112,58
Lương thực, thực phẩm	5.930	24.555	102,1	129,5	121,27
Hàng may mặc	645	2.566	100,9	77,8	76,96
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.536	10.008	102,9	106,9	106,08
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	165	653	108,2	98,1	106,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	917	3.118	115,3	103,4	98,09
Ô tô các loại	1.000	4.068	104,8	119,5	121,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kê cả phụ tùng)	1.276	4.539	108,8	134,5	128,64
Xăng dầu các loại	1.065	4.127	102,8	114,6	111,16
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	159	620	100,9	123,1	120,55
Đá quý, kim loại quý	487	1.872	101,7	114,0	118,38
Hàng hóa khác	559	1.846	106,0	122,0	99,19
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	579	2.313	101,5	111,3	105,55
Lưu trú và ăn uống	2.300	8.961	103,3	138,2	106,54
Du lịch lữ hành	1	4	105,7	102,0	57,65
Dịch vụ	5.072	19.386	103,8	105,2	107,08
DU LỊCH					
Số lượt khách du lịch	181.115	782.391	100,4	146,1	87,3
TĐ: Khu du lịch Đại Nam	5.750	12.407	105,8	-	12,4
Doanh thu du lịch	38,2	150,9	101,8	144,8	70,1
TĐ: Khu du lịch Đại Nam	3,5	7,6	111,7	-	28,6

6. Hàng hóa xuất khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Ngàn USD	3.524.730	12.460.023	104,5	122,7	111,9
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	669.172	2.313.842	103,8	119,8	111,4
Kinh tế Nhà nước	"	5.117	16.868	101,3	123,1	106,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	664.056	2.174.197	103,8	119,7	105,5
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	2.855.558	10.146.182	104,7	123,4	112,0
Mặt hàng chủ yếu						
Cà phê	Ngàn USD	44.775	201.766	84,4	199,0	214,0
Hạt điều	"	25.176	79.907	112,4	99,2	101,4
Chất dẻo nguyên liệu	"	55.194	210.515	106,9	158,1	154,5
Hàng dệt, may	"	277.840	984.373	107,2	120,0	108,3
Xơ, sợi dệt các loại	"	21.195	74.960	116,3	101,5	91,5
Giày dép các loại	"	220.686	751.831	100,8	116,3	109,6
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	57.206	204.459	107,1	126,6	116,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	"	736.295	2.403.263	112,6	121,6	105,9
Sản phẩm từ giấy	"	44.271	162.143	101,1	112,8	110,7
Sản phẩm hóa chất	"	43.609	173.921	97,0	106,9	105,2
Sản phẩm từ chất dẻo	"	94.613	374.070	95,6	112,9	113,8
Sắt thép các loại	"	175.142	683.708	107,5	174,8	149,4
Sản phẩm từ sắt thép	"	68.909	239.007	104,1	135,2	127,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	462.977	1.734.059	110,8	120,2	102,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	69.930	226.804	97,9	164,6	129,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	131.921	455.590	106,7	96,0	109,3
Phụ tùng ô tô	"	72.334	254.914	106,5	99,8	94,5

7. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Nghìn USD	2.604.199	8.537.232	115,2	106,0	101,3
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	372.289	1.221.070	114,9	108,1	101,1
Kinh tế Nhà nước	"	721	2.443	105,2	95,2	85,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	371.569	1.218.628	115,0	108,1	101,1
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	2.231.910	7.316.162	115,3	105,6	101,3
Mặt hàng chủ yếu						
Sữa và sản phẩm sữa	Nghìn USD	25.727	88.402	88,2	102,5	130,6
Chất dẻo nguyên liệu	"	194.851	665.035	102,9	106,9	102,3
Xơ, sợi dệt các loại	"	53.075	137.905	108,6	126,8	102,0
Vải các loại	"	236.657	753.895	174,5	109,9	102,2
Giấy các loại	"	37.829	146.063	109,1	133,4	118,2
Hóa chất	"	115.211	379.202	107,0	179,0	150,8
Sản phẩm hóa chất	"	115.450	300.020	111,9	158,8	116,0
Sản phẩm từ chất dẻo	"	90.008	291.558	102,5	114,6	96,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	117.432	368.024	161,3	135,6	105,7
Kim loại thường khác	"	95.864	362.848	109,8	149,5	143,6
Sản phẩm từ sắt thép	"	55.415	206.783	116,9	92,7	95,4
Sắt thép các loại	"	183.677	560.881	131,4	102,4	104,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	408.183	1.329.921	132,2	134,4	110,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	236.616	758.094	106,6	109,3	117,0

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

	Chi số giá tháng 4 năm 2022 so với:				<i>ĐVT: %</i>
					Bình quân
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	4 tháng năm 2022 so cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	101,88	101,57	102,37	100,14	102,25
Hàng hóa	111,48	106,46	102,26	100,06	105,83
Dịch vụ	86,81	84,81	102,55	100,27	83,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,25	105,96	101,86	100,49	104,79
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	111,86	107,18	100,53	100,47	106,77
Thực phẩm	117,55	105,58	101,20	100,38	104,53
Ăn uống ngoài gia đình	112,00	106,30	103,66	100,72	104,60
Đồ uống và thuốc lá	103,44	100,48	100,13	100,00	100,44
May mặc, giày dép và mũ nón	102,35	100,21	100,21	100,01	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,26	100,06	104,50	100,32	100,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,36	100,02	100,02	100,00	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế	100,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,54	116,08	107,53	99,32	115,98
Bưu chính viễn thông	99,34	100,00	100,00	100,00	99,88
Giáo dục	103,24	100,16	100,03	100,03	100,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,04	99,37	101,30	99,97	98,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,13	101,54	101,26	100,04	101,25
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,50	107,98	106,63	100,16	101,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,89	99,39	99,62	100,04	99,08

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Tỷ đồng

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	Tỷ đồng	2.369,4	9.495,2	101,2	112,6	110,1
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	"	906,8	3.718,9	101,2	108,7	106,6
Vận tải đường thủy	"	12,8	52,2	100,8	124,7	117,2
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	1.449,8	5.724,1	101,1	115,1	112,5
Hoạt động khác	"	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế		2.369,4	9.495,2	101,2	112,6	110,1
Nhà nước	"	100,2	398,6	101,3	102,5	100,8
Ngoài Nhà nước	"	1.461,6	5.897,9	101,2	112,6	110,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	807,6	3.198,7	101,0	114,0	110,5

10. Vận tải hành khách của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK)	8.968	35.058	102,8	103,2	94,3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	8.706	34.008	102,9	103,5	94,1
Khu vực đầu tư nước ngoài	262	1.050	100,5	94,8	98,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	8.705	33.963	102,9	103,3	94,0
Đường sông	262	1.095	101,8	101,4	103,2
Đường biển	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK.km)	367.448	1.445.252	102,4	105,6	96,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	362.124	1.423.729	102,4	105,8	96,4
Khu vực đầu tư nước ngoài	5.325	21.523	102,1	95,4	99,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	367.230	1.444.349	102,4	105,6	96,5
Đường sông	218	903	101,4	107,0	104,5
Đường biển	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn)	20.188	83.732	100,5	107,4	107,0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	277	1.203	102,1	129,0	116,1
Ngoài nhà nước	19.573	81.157	100,5	107,2	106,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	338	1.373	100,8	108,4	106,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	19.972	82.847	100,5	107,4	107,0
Đường sông	216	885	100,2	112,4	110,8
Đường biển	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn.km)	721.237	2.971.337	101,0	109,1	107,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	15.450	65.732	100,9	132,4	119,2
Ngoài nhà nước	677.021	2.788.829	101,0	108,6	107,4
Khu vực đầu tư nước ngoài	28.767	116.777	100,5	110,0	107,1
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	706.925	2.913.066	101,0	108,8	107,4
Đường sông	14.312	58.271	100,9	122,4	116,2
Đường biển	-	-	-	-	-

12. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Hè thu	Ha	786,1	791,7	100,7
T.đó:				
Lúa	"	85,9	86,1	100,2
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	18,7	18,9	101,1
DT cây lấy củ có chất bột	"	212,5	212,1	99,8
T.đó: - Khoai lang	"	11,7	11,9	101,7
- Sắn	"	242,5	241,7	99,7
Cây có hạt chứa dầu	"	33,1	33,3	100,6
Trong đó: Đậu phộng	"	10,4	10,0	96,2
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	356,3	361,4	101,4
T.đó: - Rau các loại	"	337,2	342,5	101,6
- Đậu các loại	"	9,2	9,0	97,8
Tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân				
Tổng diện tích thu hoạch	"	4.181,2	4.212,6	100,8
Trong đó:				
Lúa	"	1.952,8	1.963,2	100,5
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	66,8	67,1	100,4
DT cây lấy củ có chất bột	"	607,7	608,5	100,1
T.đó: Sắn	"	570,6	573,4	100,5
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	1.801,2	1.824,2	101,3
T.đó: Rau các loại	"	1.621,3	1.642,2	101,3
Dt cây hàng năm khác	"	252,0	250,6	99,4

13. Thu, Chi ngân sách

ĐVT: Tỷ đồng					
	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ	Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng
TỔNG THU MỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.600,0	23.400,0	94,2	87,7	89,5
Thu nội địa	4.068,0	16.400,0	97,4	87,4	83,0
Trong đó:					
Thu từ DNNN Trung ương	57,0	247,1	135,7	82,3	60,3
Thu từ DNNN địa phương	151,0	1.036,9	93,6	101,5	89,0
Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.450,5	5.054,4	127,3	82,9	72,2
Thu từ khu vực KT dân doanh	980,0	3.806,5	89,4	98,8	88,6
Thuế thu nhập	620,0	2.755,7	98,9	94,0	98,5
Thu xuất nhập khẩu	1.532,0	7.000,0	86,6	88,3	109,8
Trong đó:					
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt	238,4	1.090,3	115,8	112,9	137,8
Thuế giá trị gia tăng	1.280,7	5.854,4	97,3	84,4	105,4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.400,0	4.700,0	120,0	158,4	133,5
Chi đầu tư phát triển	350,0	1.503,4	150,0	145,1	150,8
Trong đó:					
Chi xây dựng cơ bản	350,0	1.503,4	150,0	145,1	150,8
Chi hỗ trợ vốn các quỹ	-	-	-		
Chi thường xuyên	1.050,0	3.191,0	107,1	163,4	126,6
Trong đó:					
Chi sự nghiệp kinh tế	25,2	192,1	474,8	21,9	62,4
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	388,5	1.044,9	88,0	157,6	112,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27,5	137,3	48,1	107,7	85,0
Chi sự nghiệp VHTT, Thể thao và Truyền hình	17,1	108,7	47,8	104,6	87,9
Chi sự nghiệp đảm bảo XH	150,7	656,1	120,2	476,8	265,0
Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	224,2	617,3	107,7	177,5	135,0
Chi an ninh, quốc phòng	61,1	216,2	91,9	101,9	95,9
Chi lập quỹ dự trữ	-	5,0	-	-	100,0

14. Ngân hàng

ĐVT: Tỷ đồng					
	Số đầu năm 2022	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với đầu năm (%)
TỔNG VỐN HUY ĐỘNG	266.855	273.180	276.220	101,11	103,51
Trong đó:					
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	118.034	119.907	120.506	100,50	102,09
Tiền gửi tiết kiệm	145.114	149.485	151.920	101,63	104,69
Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	3.707	3.788	3.794	100,16	102,35
TỔNG DƯ NỢ	254.114	267.597	271.613	101,50	106,89
Ngắn hạn	132.155	142.876	145.021	101,50	109,74
Trung và dài hạn	121.959	124.721	126.592	101,50	103,80
NỢ XẤU	1.779	1.370	1.350	98,54	83,84